

Số: 05/2025/SMDS-CBTT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm
2024 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại
ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi:

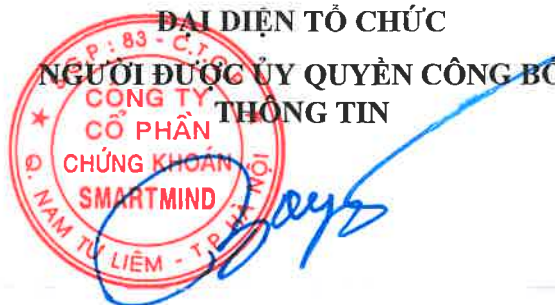
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND
Mã thành viên : 047
Địa chỉ : Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại liên hệ : 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
Email : cbtt@smartmind.vn
Website : https://www.smartmind.vn
Người thực hiện công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Lệ Quyên
Chức vụ : Giám đốc Pháp chế
2. Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
3. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;
 - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.smartmind.vn/danh-muc-cong-bo-thong-tin/thong-tin-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.



NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTMIND

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 43

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Người đại diện theo pháp luật Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Tuấn Dương	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)
Bà Đỗ Thị Định	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bạch Nguyễn Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2024)
Ông Nghiêm Tuấn Dương	Giám đốc điều hành	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành	(miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2024)
Bà Nguyễn Thuỷ Nguyên	Giám đốc điều hành	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024)
	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông Lê Quang Huy	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)
Ông Nghiêm Tuấn Dương	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nghiêm Tuấn Dương – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Số: 0933/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Đào Đức Anh Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4202-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.716.554.288.849		1.628.516.830.930	
I. Tài sản tài chính	110		1.713.803.533.004		1.624.023.840.626	
1. Tiền và các khoản tương đương	111	4	17.552.714.932		50.987.432.080	
1.1. Tiền	111.1		12.552.714.932		50.987.432.080	
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000		-	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	1.527.159.017.610		1.443.715.245.777	
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	368.349.589		4.050.000.000	
4. Các khoản cho vay	114	6	124.983.878.121		94.998.733.305	
5. Các khoản phải thu	117		42.763.688.297		29.529.258.511	
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7	42.763.688.297		29.529.258.511	
5.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	7	42.763.688.297		29.529.258.511	
6. Trả trước cho người bán	118		2.427.674		168.889.817	
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7	364.532.825		17.428.700	
8. Các khoản phải thu khác	122	7	608.923.956		556.852.436	
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.750.755.845		4.492.990.304	
1. Tạm ứng	131		11.637.653		23.500.000	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8	2.739.118.192		2.802.354.551	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-		1.667.135.753	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		13.933.531.129		30.635.838.072	
I. Tài sản cố định	220		11.344.885.016		25.917.487.712	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.350.626.339		12.949.752.716	
- Nguyên giá	222		26.529.066.663		26.529.066.663	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(21.178.440.324)		(13.579.313.947)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.994.258.677		12.967.734.996	
- Nguyên giá	228		28.337.307.272		28.180.907.272	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(22.343.048.595)		(15.213.172.276)	
II. Tài sản dài hạn khác	250		2.588.646.113		4.718.350.360	
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		113.971.250		67.971.250	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8	198.416.047		2.490.933.635	
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	2.276.258.816		2.159.445.475	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.730.487.819.978		1.659.152.669.002	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		41.012.242.456	46.987.717.101
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		33.172.403.696	39.697.732.141
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		63.340.174	10.598.540
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	12	1.169.397.311	3.054.041.874
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	23.603.463.574	26.046.764.345
4.	Phải trả người lao động	323		3.198.005.019	4.622.570.259
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49.109.850	80.482.950
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	476.676.025	534.569.353
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	15	425.408.818	1.076.468.363
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20.258.477	105.492.009
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.166.744.448	4.166.744.448
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		7.839.838.760	7.289.984.960
1.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	24	7.839.838.760	7.289.984.960
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.689.475.577.522	1.612.164.951.901
I.	Vốn chủ sở hữu	410	16	1.689.475.577.522	1.612.164.951.901
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		667.865.993.222	590.555.367.601
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		636.506.638.182	561.395.427.761
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		31.359.355.040	29.159.939.840
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)		440		1.730.487.819.978	1.659.152.669.002

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100.037.303	100.037.303
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	17.1	1.133.629.520.000	63.771.820.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.133.629.520.000	63.771.820.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	17.2	368.349.589	1.016.591.800.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	17.3	20.404.997.000.000	19.674.224.220.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.442.523.600.000	16.434.696.390.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		62.830.000	62.830.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9.962.377.190.000	3.239.455.520.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		380.000	380.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33.000.000	9.100.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	17.4	16.140.000	730.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		16.140.000	730.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	17.5	979.180.000	4.910.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
4.1 Tiền gửi của khách hàng	026	17.6	24.724.903.088	63.536.811.237
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22.865.877.717	4.659.696.462
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.816.818.078	13.007.132
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		42.207.293	58.864.107.643
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	17.7	24.682.695.795	4.672.703.594
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		24.662.842.714	4.657.955.578
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		19.853.081	14.748.016
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		42.207.293	58.864.107.643



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	18	105.970.240.450	130.143.052.343
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.1	18.1	28.107.018.646	67.362.482.039
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.2	18.3	224.593.000	8.393.245.800
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01.3	18.4	77.638.628.804	54.387.324.504
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	18.4	270.296.073	451.403.560
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.4	9.085.850.706	4.503.490.662
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.5	8.402.367.115	1.366.151.059
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.5	3.372.063.028	44.139.375.173
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	18.5	42.159.342.552	36.451.778.556
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+09+11)	20		169.260.159.924	217.055.251.353
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(2.518.676.000)	2.524.676.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	18.2	6.000.000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	18.3	(2.524.676.000)	2.524.676.000
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.347.736.600	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	8.859.201.095	2.280.394.775
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	20	5.233.512.979	2.157.126.467
2.4. Chi phí các dịch vụ khác	32		503.095.280	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+32)	40		13.424.869.954	6.962.197.242
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		123.228.693	82.860.752
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		102.000.857	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44)	50	21	225.229.550	82.860.752
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		4.759.856	563.924.871
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		4.759.856	563.924.871

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	60.541.582.939	85.069.609.179
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		95.514.176.725	124.542.380.813
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	23	1.151.702.185	33.750.230
7.2. Chi phí khác	72		10.249.993	368.131.332
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		1.141.452.192	(334.381.102)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		96.655.628.917	124.207.999.711
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		93.906.359.917	118.339.429.911
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.749.269.000	5.868.569.800
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.345.003.296	24.904.136.280
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	24	18.795.149.496	23.730.422.320
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	24	549.853.800	1.173.713.960
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		77.310.625.621	99.303.863.431
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		773	993
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	25	773	993
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		773	993

Ánh

Thanh



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	96.655.628.917	124.207.999.711
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(71.781.934.028)	(14.225.971.173)
- Khấu hao tài sản cố định	03	14.729.002.696	14.822.223.219
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	4.759.856	563.924.871
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(123.228.693)	(82.860.752)
- Dự thu tiền lãi	08	(86.392.467.887)	(29.529.258.511)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(2.524.676.000)	2.524.676.000
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	(2.524.676.000)	2.524.676.000
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(224.593.000)	(8.393.245.800)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(224.593.000)	(8.393.245.800)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(54.625.971.730)	(68.103.598.052)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(80.694.502.833)	(433.175.603.977)
- Tăng/(Giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	3.681.650.411	(4.050.000.000)
- (Tăng) các khoản cho vay	33	(29.985.144.816)	(94.456.201.508)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	688.764.974.000
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	73.158.038.101	1.711.021.329
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(347.104.125)	689.456.400
- Giảm các khoản phải thu khác	39	1.781.526.376	3.750.575.222
- Giảm/(Tăng) các tài sản khác	40	11.862.347	(23.500.000)
- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(57.893.328)	(12.127.062.844)
- Giảm chi phí trả trước	42	2.355.753.947	3.363.600.507
- Thuế TNDN đã nộp	43	(20.858.176.056)	-
- Lãi vay đã trả	44	(4.759.856)	(2.374.743.498)
- Giảm phải trả cho người bán	45	(984.644.563)	(6.691.344.440)
- Giảm các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(31.373.100)	(222.038.650)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(380.274.211)	(7.120.575.539)
- Giảm phải trả người lao động	48	(1.424.565.240)	(2.011.634.630)
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50	(683.551.443)	(203.287.067.084)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(162.813.341)	(843.453.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(32.501.545.841)	36.009.860.686

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(1.056.400.000)	(999.936.364)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	123.228.693	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(933.171.307)	(999.936.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay gốc	73	-	9.907.088.979
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(34.550.031.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(24.642.942.157)
IV. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	90	(33.434.717.148)	10.366.982.165
V. Tiền đầu năm	101	50.987.432.080	40.620.449.915
- Tiền	101.1	50.987.432.080	40.620.449.915
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	17.552.714.932	50.987.432.080
- Tiền	103.1	12.552.714.932	50.987.432.080
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

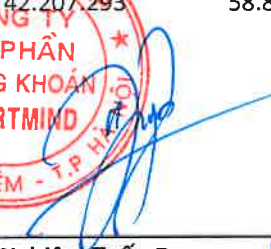
Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.591.344.015.211	790.866.478.730
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(2.228.156.653.647)	(377.270.902.672)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(328.331.405.750)	(406.649.309.566)
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(14.267.383.566)	(6.609.325.915)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(578.580.047)	(833.496.173)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.251.400.730.746	5.132.382.017.891
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.310.222.631.096)	(5.073.545.681.836)
(Giảm)/Tăng tiền thuần trong năm	20	(38.811.908.149)	58.339.780.459
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	63.536.811.237	5.197.030.778
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	63.536.811.237	5.197.030.778
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	4.659.696.462	5.156.367.828
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	13.007.132	12.891.362
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	58.864.107.643	27.771.588
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)	40	24.724.903.088	63.536.811.237
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	24.724.903.088	63.536.811.237
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	22.865.877.717	4.659.696.462
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.816.818.078	13.007.132
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	42.207.293	58.864.107.643


Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập


Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng


Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	1.512.861.088.470	1.612.164.951.901	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	1.612.164.951.901	1.689.475.577.522
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10.618.277.150	10.618.277.150	-	-	-	-	10.618.277.150	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	491.251.504.170	590.555.367.601	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	590.555.367.601	667.865.993.222
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	466.786.420.170	561.395.427.761	94.609.007.591	-	75.111.210.421	-	561.395.427.761	636.506.638.182
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	24.465.084.000	29.159.939.840	4.694.855.840	-	2.199.415.200	-	29.159.939.840	31.359.355.040
	1.512.861.088.470	1.612.164.951.901	99.303.863.431	-	77.310.625.621	-	1.612.164.951.901	1.689.475.577.522

AK

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Haich

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KS theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 11 tháng 3 năm 2021. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 83/GPĐC-UBCK về việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán KS thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind. Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 11 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, số 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 87 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư và Điều 3 Thông tư số 68/2024/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2024 (“Thông tư 68”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 121, theo đó:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
 - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và e nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không sở hữu công ty quản lý quỹ nào.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28, Thông tư 121 tối đa trong thời hạn một (01) năm.
- Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền khi đặt lệnh của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa một (01) năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

Trong năm 2024, Công ty không thực hiện nhận lệnh mua cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 30 tháng 12 năm 2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Người đại diện theo pháp luật, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Tại thời điểm ghi nhận có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Tài sản tài chính này là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; và
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu đến luồng tiền dự kiến trong tương lai của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/ giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hoá được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, lãi dự thu các tài sản tài chính và các khoản phải thu khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm và tài sản cố định vô hình khác. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 15 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí phần mềm, cước viễn thông, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản phải trả về phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu và lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân theo số lượng các tài sản tài chính bán ra.

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu liên quan đến doanh thu nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán

Chi phí quản lý của Công ty Chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	12.552.714.932	50.987.432.080
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	17.552.714.932	50.987.432.080

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,1%/năm.

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Đơn vị	VND
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	680.000	44.200.000.000
Trái phiếu	7.314.611	787.017.155.662
	7.994.611	831.217.155.662
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	12.511.219	548.935.929.540
Trái phiếu	39.984.685	4.270.478.598.318
Chứng khoán khác	72.200	86.141.000
	52.568.104	4.819.500.668.858

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	373.739.240.000	410.189.164.800
Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977
Tổng cộng	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	1.407.265.320.977	1.443.715.245.777
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng	4.050.000.000	Không áp dụng
Tổng cộng	368.349.589		4.050.000.000	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Cho vay hoạt động Margin	124.983.878.121	Không áp dụng	94.998.733.305	Không áp dụng
Tổng cộng	124.983.878.121		94.998.733.305	

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	39.199.193.800	-
1	Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	39.199.193.800	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.349.589	Không áp dụng		
1	Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng		
III	Các khoản cho vay và phải thu	124.983.878.121	Không áp dụng		
1	Cho vay hoạt động Margin	124.983.878.121	Không áp dụng		
	Tổng cộng	1.613.312.051.520		39.199.193.800	-

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.407.265.320.977	1.443.715.245.777	36.449.924.800	-
1	Cổ phiếu niêm yết	373.739.240.000	410.189.164.800	36.449.924.800	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.033.526.080.977	1.033.526.080.977	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.050.000.000	Không áp dụng		
1	Công cụ thị trường tiền tệ	4.050.000.000	Không áp dụng		
III	Các khoản cho vay và phải thu	94.998.733.305	Không áp dụng		
1	Cho vay hoạt động Margin	94.998.733.305	Không áp dụng		
	Tổng cộng	1.506.314.054.282		36.449.924.800	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	42.763.688.297	29.529.258.511
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	364.532.825	17.428.700
Phải thu khác	608.923.956	556.852.436
	43.737.145.078	30.103.539.647

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	2.216.912.921	2.298.070.400
- Công cụ dụng cụ	-	11.991.666
- Chi phí khác	522.205.271	492.292.485
	2.739.118.192	2.802.354.551
Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	-	525.779.187
- Chi phí phần mềm và cước viễn thông	129.906.370	104.039.447
- Chi phí khác	68.509.677	1.861.115.001
	198.416.047	2.490.933.635

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
Số dư cuối năm	23.826.645.906	1.860.000.000	842.420.757	26.529.066.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	12.230.203.777	771.242.095	577.868.075	13.579.313.947
Khấu hao trong năm	7.062.750.180	313.954.380	222.421.817	7.599.126.377
Số dư cuối năm	19.292.953.957	1.085.196.475	800.289.892	21.178.440.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.596.442.129	1.088.757.905	264.552.682	12.949.752.716
Tại ngày cuối năm	4.533.691.949	774.803.525	42.130.865	5.350.626.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.548.830.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.861.580.279 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.323.951.000	856.956.272	28.180.907.272
Mua sắm trong năm	156.400.000	-	156.400.000
Số dư cuối năm	27.480.351.000	856.956.272	28.337.307.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.356.216.004	856.956.272	15.213.172.276
Khấu hao trong năm	7.129.876.319	-	7.129.876.319
Số dư cuối năm	21.486.092.323	856.956.272	22.343.048.595
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	12.967.734.996	-	12.967.734.996
Tại ngày cuối năm	5.994.258.677	-	5.994.258.677

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.756.834.272 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.526.834.272 VND).

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.841.680.424	1.826.867.940
Tiền lãi phân bổ hàng năm	314.578.392	212.577.535
	2.276.258.816	2.159.445.475

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ thuê văn phòng và tiền điện, nước	1.071.026.000	1.695.210.000
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ, thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin	62.483.190	996.600.000
Phải trả nhà cung cấp thi công cải tạo văn phòng	16.113.756	44.940.175
Phải trả nhà cung cấp khác	19.774.365	317.291.699
	1.169.397.311	3.054.041.874

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.795.149.495	20.858.176.055
Thuế thu nhập cá nhân	4.658.584.934	5.188.588.290
Thuế GTGT phải nộp	149.729.145	-
	23.603.463.574	26.046.764.345

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả sàn sở	180.120.124	156.299.980
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ, điện, nước văn phòng	50.000.000	97.989.402
Chi phí kiểm toán	209.268.368	199.305.666
Chi phí phải trả khác	37.287.533	80.974.305
	476.676.025	534.569.353

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phí quản lý tài sản bảo đảm	425.408.818	1.076.468.363
	425.408.818	1.076.468.363

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	491.251.504.170	1.512.861.088.470
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	99.303.863.431	99.303.863.431
Số dư cuối năm trước	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	590.555.367.601	1.612.164.951.901
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.310.625.621	77.310.625.621
Số dư cuối năm nay	1.000.373.030.000	10.618.277.150	10.618.277.150	667.865.993.222	1.689.475.577.522

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số cổ phiếu</u>
Vốn cổ phần được duyệt	100.037.303	100.037.303
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
Số cổ phiếu		
hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303

17. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

17.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.133.629.520.000	63.771.820.000
	<u>1.133.629.520.000</u>	<u>63.771.820.000</u>

17.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.012.541.800.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	368.349.589	4.050.000.000
	<u>368.349.589</u>	<u>1.016.591.800.000</u>

17.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10.442.523.600.000	16.434.696.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.830.000	62.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.962.377.190.000	3.239.455.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	380.000	380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33.000.000	9.100.000
	<u>20.404.997.000.000</u>	<u>19.674.224.220.000</u>

17.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	16.140.000	730.000
	<u>16.140.000</u>	<u>730.000</u>

17.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu trên sàn HOSE	979.180.000	4.910.000
	979.180.000	4.910.000

17.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ("NĐT") về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán ("CTCK") quản lý		
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.847.190.853	4.646.096.997
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	18.686.864	13.599.465
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.816.818.078	13.007.132
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	42.207.293	58.864.107.643
	24.724.903.088	63.536.811.237

17.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.682.695.795	4.672.703.594
1.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.662.842.714	4.657.955.578
1.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.853.081	14.748.016
	24.682.695.795	4.672.703.594

18. THU NHẬP

18.1 Lãi bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
1	Trái phiếu chưa niêm yết	3.304.726	360.883.763.852	332.776.745.206	28.107.018.646	67.362.482.039
					28.107.018.646	67.362.482.039

18.2 Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Trái phiếu niêm yết	100.000	10.016.100.000	10.022.100.000	(6.000.000)	-
					(6.000.000)	-

18. THU NHẬP (Tiếp theo)

18.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Chênh lệch đánh giá tăng trong năm VND	Chênh lệch đánh giá giảm trong năm VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.487.959.823.810	1.527.159.017.610	39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800
1	Cổ phiếu niêm yết	417.939.240.000	457.138.433.800	39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	238.835.300.000	271.485.141.800	32.649.841.800	(5.012.259.000)	-	37.662.100.800
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	15.000.000.000	16.500.000.000	1.500.000.000	187.500.000	-	1.312.500.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	164.103.940.000	169.153.292.000	5.049.352.000	5.049.352.000	(2.524.676.000)	(2.524.676.000)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	1.070.020.583.810	1.070.020.583.810	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.349.589	Không áp dụng				
1	Công cụ thị trường tiền tệ	368.349.589	Không áp dụng				
III	Các khoản cho vay và phải thu	124.983.878.121	Không áp dụng				
	Tổng cộng	1.613.312.051.520		39.199.193.800	224.593.000	(2.524.676.000)	36.449.924.800

18. THU NHẬP (Tiếp theo)

18.4 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, phải thu và cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	77.638.628.804	54.387.324.504
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	77.638.628.804	54.387.324.504
Từ tài sản tài chính HTM	270.296.073	451.403.560
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	9.085.850.706	4.503.490.662
<i>Lãi cho vay giao dịch ký quỹ</i>	9.083.236.223	4.503.430.784
<i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng</i>	2.614.483	59.878
	86.994.775.583	59.342.218.726

18.5 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.402.367.115	1.366.151.059
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.372.063.028	44.139.375.173
Thu nhập hoạt động khác	42.159.342.552	36.451.778.556
	53.933.772.695	81.957.304.788

19. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.620.872.485	571.155.742
Chi phí vật tư đồ dùng	-	8.305.552
Chi phí khấu hao	5.321.699.448	657.520.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905.243.244	1.042.033.433
Chi phí bằng tiền khác	11.385.918	1.380.000
	8.859.201.095	2.280.394.775

20. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.129.775.954	511.916.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.103.737.025	1.645.209.477
	5.233.512.979	2.157.126.467

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	123.228.693	82.860.752
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.000.857	-
	225.229.550	82.860.752

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.665.095.414	42.753.847.590
Chi phí vật tư đồ dùng	43.666.564	64.196.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	712.015.550	3.563.740.095
Chi phí khấu hao	9.407.303.248	14.164.703.171
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21.940.000	24.843.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.166.310.983	20.815.793.051
Chi phí khác	1.525.251.180	3.682.486.086
	60.541.582.939	85.069.609.179

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	70.702.177	15.000.000
Thu nhập khác	1.081.000.008	18.750.230
	1.151.702.185	33.750.230

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	96.655.628.917	124.207.999.711
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	69.387.562	276.223.448
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.749.269.000)	(5.868.569.800)
Thu nhập chịu thuế	93.975.747.479	118.615.653.359
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.795.149.496	23.723.130.671
Các khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.291.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.795.149.496	23.730.422.320

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	224.593.000	8.393.245.800
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	2.524.676.000	(2.524.676.000)
Các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế	2.749.269.000	5.868.569.800
Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm	549.853.800	1.173.713.960

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	7.289.984.960	6.116.271.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tài sản tài chính FVTPL	549.853.800	1.173.713.960
Số dư cuối năm	7.839.838.760	7.289.984.960

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	77.310.625.621	99.303.863.431
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	100.037.303	100.037.303
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	773	993

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (Trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Real Tech)	Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cùng Công ty mẹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Sunshine Mart	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần KS Group	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	Cùng Công ty mẹ	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine (Trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine)	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt	Công ty chung thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua tài sản tài chính	406.095.191.810	4.102.864.007.577
Công ty Cổ phần KS Group	406.095.191.810	4.102.864.007.577
Bán tài sản tài chính	360.883.763.852	3.956.662.550.345
Công ty Cổ phần KS Group	360.883.763.852	3.956.662.550.345
Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	9.488.901.000	22.855.467.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	6.505.824.000	9.312.332.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	2.293.809.000	7.507.620.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	334.248.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	190.770.000	281.106.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	164.250.000	2.108.056.000
Công ty Cổ phần Sunshine Marina Nha Trang	Không còn là Bên liên quan	1.832.651.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes	Không còn là Bên liên quan	1.813.702.000
Doanh thu các nghiệp vụ khác của CTCK	7.433.910.233	613.870.672
Công ty Cổ phần KS Group	7.165.022.229	613.870.672
Công ty TNHH Dynamic Innovation	258.023.204	-
Công ty Cổ phần Sunshine Sky Villa	10.864.800	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253.370.141	443.525.206
Ngân hàng TMCP Kiên Long	253.370.141	443.525.206
Nhận lãi trái phiếu	14.066.600.000	17.165.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đỉnh	8.212.400.000	5.015.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	5.854.200.000	6.540.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	-	5.610.000.000
Thu chi hộ	7.888.273.842	5.019.737.644
Công ty Cổ phần KS Group	7.888.273.842	5.019.737.644
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.448.254	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	3.448.254	Chưa là Bên liên quan
Doanh thu hoạt động tài chính	70.783.414	70.955.579
Ngân hàng TMCP Kiên Long	70.783.414	70.955.579

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.771.410.008	44.603.153.858
Ngân hàng TMCP Kiên Long	13.771.410.008	44.603.153.858
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	3.700.000.000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	348.966.811.000	309.530.240.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes	164.103.940.000	164.103.940.000
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	70.000.000.000	70.426.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	39.862.871.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn truyền thông và Giải trí ODE	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	359.032.908	17.339.800
Công ty Cổ phần KS Group	358.623.619	-
Công ty TNHH Dynamic Innovation	409.289	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Sunshine Business	-	17.339.800
Các khoản phải thu khác	7.701.364.208	7.408.515.573
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuân Đình	4.974.084.970	5.878.849.268
Công ty Cổ phần Bất động sản Wonderland	1.200.842.929	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	919.512.353	975.665.781
Công ty Cổ phần KS Group	606.923.956	554.000.524
Các khoản phải trả	112.768.515	143.972.640
Công ty Cổ phần Quản lý & Vận hành S-Service	109.010.000	Chưa là Bên liên quan
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	3.758.515	Chưa là Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Tập đoàn Sunshine	-	143.972.640
Phải trả khác	3.709.896	32.482.121
Công ty Cổ phần KS Group	3.709.896	32.482.121

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị		
Nghiêm Tuấn Dương	90.000.000	-
Đỗ Thị Định	360.000.000	-
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	360.000.000	-
	810.000.000	-

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Bạch Nguyễn Vũ	57.727.273	-
Nguyễn Đức Minh	794.072.728	928.055.556
Nguyễn Nam Hưng	4.907.300.000	3.342.894.841
Nguyễn Thủy Nguyên	1.622.035.266	1.333.403.692
Nghiêm Tuấn Dương	83.318.182	-
Vũ Hiền Thảo	-	1.282.739.142
Nguyễn Ngọc Chức	-	154.065.217
	7.464.453.449	7.041.158.448
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Nguyễn Thị Thu Thủy	240.000.000	-
Nghiêm Tuấn Dương	135.000.000	-
Nguyễn Văn Việt	60.000.000	-
Lê Quang Huy	15.000.000	-
	450.000.000	-

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind thuê các văn phòng có diện tích 152 m², 633 m² và 88 m² lần lượt tại Tầng 1, Tầng 2 và Tầng 6 Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo các hợp đồng thuê Văn phòng số 3011_01/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND, số 3011_02/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND và số 3011_03/2024/HĐTMB/VCL-SMARTMIND ngày 01 tháng 12 năm 2024 với Công ty TNHH Du lịch Vietcolor. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 đến ngày 30 tháng 11 năm 2027. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê Văn phòng đang được ước tính lần lượt là 882.816.000 VND/năm, 3.342.240.000 VND/năm và 464.640.000 VND/năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.689.696.000	6.854.496.000
Từ 1 đến 5 năm	8.988.584.000	11.995.368.000
	13.678.280.000	18.849.864.000

28. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản tài chính Công ty đang nắm giữ và/hoặc ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Công ty. Công ty thiết lập cơ chế quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời vẫn tối ưu hóa lợi nhuận thu được.

- ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là khả năng mà Công ty phải đối mặt với sự suy giảm lợi nhuận hoặc các tổn thất liên quan đến tài sản do sự biến động của lãi suất. Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ, việc tài trợ tài sản nợ, việc tái đầu tư và các rủi ro giảm giá trị tài sản.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách tối thiểu hóa khoảng cách kỳ hạn giữa tài sản nợ và tài sản có nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất trong khi vẫn thu được lợi ích cho Công ty.

Các tài sản nợ và tài sản có chịu lãi suất của Công ty như khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do biến động lãi suất là không đáng kể.

- ***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ danh mục cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ. Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư đều được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết của Công ty là 457.138.433.800 VND. Nếu giá thị trường của cổ phiếu công ty nắm giữ tăng/giảm một giá trị nhất định so với giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng tăng/giảm với giá trị tương ứng.

- ***Rủi ro tỷ giá***

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các luồng tiền trong tương lai (phát sinh từ các tài sản tài chính, khoản phải thu, nợ phải trả...) thay đổi do biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính và công nợ tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia hợp đồng với Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán/hoàn trả theo cam kết đã ký với Công ty, dẫn đến tổn thất

tài chính. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

- **Số dư với ngân hàng**

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ thế chấp.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các Tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Người đại diện theo pháp luật đánh giá không có rủi ro trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi ngân hàng này.

- **Tài sản tài chính**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ của các tổ chức phát hành có uy tín. Mọi khoản đầu tư đều phải có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và định kỳ báo cáo Người đại diện theo pháp luật.

- **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán là Công ty ứng trước cho khách hàng vay số tiền bán chứng khoán khách hàng sẽ được nhận từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam sau 2 ngày làm việc kể từ ngày bán thành công chứng khoán. Khi tiền bán chứng khoán về tài khoản chứng khoán của khách hàng, Công ty sẽ tự động thực hiện thu hồi khoản ứng trước. Như vậy rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước này không dựa trên khả năng thanh toán của khách hàng mà dựa trên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật Công ty đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là rất thấp.

- **Cho vay ký quỹ**

Cho vay ký quỹ tại Công ty được thực hiện theo quy định của Quyết định số 87/QĐ-UBCK ("Quyết định 87") do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017 về quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, theo đó Công ty cho khách hàng vay ký quỹ để mua chứng khoán trong danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty. Danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xác định theo phương pháp luận khoa học, đánh giá được mức độ rủi ro của các chứng khoán, đồng thời không được nằm trong danh sách chứng khoán không được phép giao dịch do Sở Giao dịch Chứng khoán công bố từng thời kỳ. Chứng khoán trong tài khoản ký quỹ được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ký quỹ của khách hàng.

Công ty tuân thủ các hạn mức cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu, hạn mức cho vay ký quỹ đối với một khách hàng, hạn mức dư nợ cho vay ký quỹ đối với một loại chứng khoán trên vốn chủ sở hữu của công ty, hạn mức tổng khối lượng chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ trên tổng khối lượng chứng khoán niêm yết của một mã cổ phiếu, tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì theo quy định của Quyết định 87 để tối thiểu hóa rủi ro tín dụng.

Công ty ban hành quy định về cho vay ký quỹ, trong đó có quy trình gọi ký quỹ bổ sung và xử lý tài sản thế chấp trên tài khoản giao dịch ký quỹ của khách hàng khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn lệnh gọi ký quỹ bổ sung.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	124.983.878.121	94.998.733.305
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	124.983.878.121	94.998.733.305

• **Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp bảo đảm khi cần thiết. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu nhưng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi các khoản nợ đến hạn, chủ yếu do chênh lệch kỳ hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Người đại diện theo pháp luật cho là đủ để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các tài sản tài chính Công ty nắm giữ có khả năng thanh khoản tốt để Công ty có thể dễ dàng chuyển hóa thành tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ khả năng thanh khoản.

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt
Người lập

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex, Số 34 Láng Hạ,
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Thư giải trình này được lập ra nhằm phục vụ công việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartMind ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhằm đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính này, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ("các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung").

Người đại diện theo pháp luật Công ty khẳng định trách nhiệm của mình đối với các vấn đề sau:

- Tính trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung.
- Xây dựng và thực hiện các chương trình, biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, phát hiện gian lận.
- Xây dựng và duy trì tính hiệu quả của Hệ thống Kiểm soát nội bộ.

Các nội dung được trình bày tại thư giải trình này được giới hạn cho các vấn đề trọng yếu. Các vấn đề được coi là trọng yếu, không phân biệt mức độ (về giá trị nếu liên quan đến các thiếu sót, sai sót về thông tin kế toán mà, trong từng trường hợp cụ thể, sự thiếu sót hoặc sai sót này có thể ảnh hưởng hoặc làm thay đổi các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính).

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, Người đại diện theo pháp luật Công ty xác nhận các giải trình sau đây:

- Báo cáo tài chính đề cập ở trên được trình bày trung thực và hợp lý, tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Người đại diện theo pháp luật Công ty đã cung cấp cho nhóm kiểm toán đầy đủ:
 - Các báo cáo tài chính, các ghi chép kế toán và các thông tin liên quan;
 - Các biên bản các cuộc họp Đại Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các bản tóm tắt các cuộc họp gần đây có liên quan tới tài chính, kế toán.
- Không có thông báo nào từ các cơ quan quản lý Nhà nước về việc không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định về tài chính, kế toán.
- Người đại diện theo pháp luật Công ty xác nhận không phát hiện được bất kỳ gian lận nào đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến công ty liên quan đến (a) Người đại diện theo pháp luật, (b) nhân viên nắm vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ, hoặc (c) những đối tượng khác có hành vi gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.
- Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng các sai sót chưa được điều chỉnh có liên quan đến năm tài chính hiện tại do Quý Công ty phát hiện trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 không ảnh hưởng trọng yếu, xét cho từng sai sót cũng như tổng thể toàn bộ các sai sót, đối với báo cáo tài chính.
- Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng công ty không nhận được bất kỳ cáo giác nào về các hành vi gian lận đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến công ty phản ánh từ các nhân viên đương nhiệm, nhân viên cũ, chuyên gia phân tích, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đối tượng khác.



7. Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng không có bất kỳ kiện tụng, khiếu nại hoặc khoản bồi thường nào đang xảy ra, hoặc có khả năng xảy ra, hoặc các khiếu nại, bồi thường chưa được xác nhận, cần phải tổng hợp và trình bày trên báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung.
8. Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng tất cả các nghiệp vụ kinh tế đã được ghi chép đầy đủ trong sổ kế toán làm cơ sở cho việc lập báo cáo tài chính.
9. Người đại diện theo pháp luật Công ty không có kế hoạch hay dự tính nào ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ cũng như phân loại tài sản, công nợ.
10. Công ty đã cung cấp đầy đủ cho kiểm toán viên các quy định và chính sách liên quan đến kiểm soát nội bộ có ảnh hưởng trọng yếu đến quá trình lập các báo cáo tài chính.
11. Các vấn đề sau đây đã được Người đại diện theo pháp luật Công ty đánh giá, ghi chép và trình bày đầy đủ trên báo cáo tài chính, bao gồm:
 - a. Nghiệp vụ đối với các bên liên quan, các khoản phải thu, phải trả liên quan bao gồm các khoản mua, bán, đi vay, chuyển nhượng, thuê tài sản và bảo lãnh (bằng lời hay văn bản);
 - b. Các khoản cam kết, bảo lãnh hoặc các khoản cam kết ngoại bảng khác (bằng lời hay bằng văn bản) mà Công ty có nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán;
 - c. Các thỏa thuận với các tổ chức tài chính liên quan đến việc bù trừ các số dư hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến một số hạn chế về số dư tiền mặt, các hạn mức tín dụng, hoặc các thỏa thuận tương tự khác đã được trình bày một cách phù hợp trên báo cáo tài chính;
 - d. Các thỏa thuận (bằng văn bản hoặc bằng lời) về các hợp đồng mua bán lại các khoản nợ, bất động sản hoặc các tài sản đã bán trước đây;
12. Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Toàn bộ các ước tính kế toán được lập dựa trên các thông tin được cung cấp trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính đều thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
 - a. Ước tính về ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của các sự kiện, tình huống, các trường hợp cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính có khả năng thay đổi trong thời gian tới do một hoặc nhiều sự kiện chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.
 - b. Sự thay đổi đó có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.
13. Công ty không:
 - a. Vi phạm hay có thể vi phạm các quy định pháp luật mà cần xem xét trình bày sự ảnh hưởng trên báo cáo tài chính hay ghi nhận một khoản lỗ tiềm tàng;
 - b. Các khoản công nợ hay lãi, lỗ tiềm tàng khác cần được ghi nhận hay trình bày trên báo cáo tài chính.
14. Công ty là chủ sở hữu hợp pháp các tài sản đang sở hữu và không có bất kỳ một tài sản trong số này bị đem đi cầm cố, thế chấp hoặc bị cầm giữ.
15. Công ty đã tuân thủ mọi điều khoản của các hợp đồng mà hành vi vi phạm hợp đồng sẽ ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

16. Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng công ty không thực hiện trình bày chi tiết số dư các tài khoản giao dịch chứng khoán của các bên liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là do yêu cầu bảo mật thông tin khách hàng được quy định trong Luật Chứng khoán. Công ty khẳng định rằng, việc tuân thủ theo quy định của Luật Chứng khoán về việc công bố thông tin khách hàng không vi phạm quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.
17. Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày đầy đủ trên báo cáo tài chính.
18. Người đại diện theo pháp luật Công ty xác nhận rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 tới ngày lập Báo cáo tài chính cần phải điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.
19. Người đại diện theo pháp luật Công ty đảm bảo rằng, xét trên khía cạnh trọng yếu, việc tính toán thu nhập chịu thuế cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
20. Liên quan tới việc mua, bán, phân loại, đánh giá theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư ngắn, dài hạn, Người đại diện theo pháp luật công ty cam kết:
- Trong năm, Người đại diện theo pháp luật Công ty không ký bất kỳ hợp đồng bán đồng thời với việc ký cam kết/hợp đồng mua lại chứng khoán nào không được pháp luật cho phép;
 - Các khoản đầu tư ngắn, dài hạn đã được phân loại và đánh giá theo giá trị thị trường phù hợp với quy định kế toán hiện hành;
 - Đối với các chứng khoán nợ, Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của tổ chức phát hành và dự án tài trợ và tin tưởng rằng Công ty có thể thu hồi toàn bộ gốc và lãi của các trái phiếu đang nắm giữ, do đó, Công ty không trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; việc ghi nhận phần lãi dự thu vào doanh thu "Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)" là phù hợp với quy định kế toán hiện hành;
 - Đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty đã thực hiện đánh giá về khả năng trả nợ và thời hạn trả nợ của các đối tượng tham gia giao dịch ký quỹ và không nhận thấy có khoản nợ quá hạn hoặc có sự suy giảm theo ước tính chênh lệch giá trị thị trường so với giá trị cho vay ban đầu, đồng thời rà soát giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay và nhận thấy không có sự suy giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay. Công ty tin tưởng rằng có thể thu hồi toàn bộ gốc và lãi của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, do đó, Công ty không trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
21. Người đại diện theo pháp luật Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc thực hiện theo quy định về hoạt động của công ty Chứng khoán về việc không được dùng vốn ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân để thực hiện các giao dịch của công ty; không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi công ty chứng khoán không được khách hàng ủy quyền; quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành.
22. Người đại diện theo pháp luật Công ty đảm bảo rằng các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh với các bên liên quan là được thực hiện trên cơ sở giá thị trường và Người đại diện theo pháp luật nhận thức được các rủi ro có liên quan và chịu trách nhiệm giải trình các vấn đề này với cơ quan thuế cũng như chuẩn bị các tài liệu chứng minh khi làm hồ sơ chống chuyển giá nộp cơ quan thuế theo quy định hiện hành.
23. Công ty không có bất kỳ khoản cam kết mua lại trái phiếu, bảo lãnh phát hành chứng khoán/trái phiếu hay bất kỳ cam kết bảo lãnh nào mà Công ty đã đứng ra bảo lãnh, cam kết thay mặt các bên khác trong giao dịch kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024.



24. Người đại diện theo pháp luật Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng các công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản S-Homes, Công ty Cổ phần Sunshine AM, Công ty Cổ phần Sunshine CAB và Công ty Cổ phần Roman E&C không là bên liên quan của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, giao dịch và công nợ với các đơn vị này không cần trình bày trên Thuyết minh Các bên liên quan của báo cáo tài chính.
25. Trong năm 2024, Công ty đang nắm giữ các cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG, Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE, Công ty Cổ phần Phát triển Sunshine Homes, và không phát sinh giao dịch bán đi các cổ phiếu trên. Người đại diện theo pháp luật Công ty đã đánh giá về khả năng thu lời của các cổ phiếu nắm giữ và tin tưởng rằng các cổ phiếu trên được ghi nhận là tài sản tài chính FVTPL là phù hợp với mục đích mua đi bán lại trong thời gian ngắn để thu lời của Công ty.
26. Người đại diện theo pháp luật Công ty đã tin tưởng rằng các khoản cho vay ký quỹ (Margin) của Công ty với các cá nhân có sổ dư cho vay với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đều được thực hiện tuân thủ theo quy định hiện hành về giao dịch ký quỹ và quản lý rủi ro. Công ty tin tưởng rằng rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay ký quỹ đã được kiểm soát như trình bày tại Thuyết minh số 28 - Quản lý rủi ro tài chính trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
27. Theo quy định tại Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công ty định kỳ đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và ghi nhận chênh lệch tăng/giảm theo nguyên tắc không bù trừ lãi/lỗ của các mã chứng khoán trong danh mục tài sản tài chính. Khi trình bày Báo cáo kết quả hoạt động, đối với phần chênh lệch tăng (hoặc giảm) tương ứng với phần chênh lệch giảm (hoặc tăng) của kỳ/năm trước, Công ty ghi nhận một khoản âm chênh lệch giảm (hoặc tăng) về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và đánh giá việc trình bày này không ảnh hưởng đến người sử dụng báo cáo tài chính.
28. Trong năm 2024, các chi phí hoạt động của Công ty được phân bổ theo chức năng của từng phòng ban nghiệp vụ. Công ty đánh giá và tin tưởng rằng số liệu phản ánh trên các báo cáo tài chính theo tiêu thức phân bổ này là phù hợp với các quy định hiện hành.



Nghiêm Tuấn Dương
Người đại diện theo pháp luật

Thanh

Trần Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng